# Unit 3 Lesson 3 (trang 34, 35, 36)

**Tiếng Anh lớp 12 Unit 3 Lesson 3** **(trang 34, 35, 36) - ILearn Smart World**  
**Let's Talk! (trang 34 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the pictures. What jobs are shown? What are some good and bad things about these jobs? (Nhìn vào những bức tranh. Đó là những công việc nào? Một số điều tốt và xấu về những công việc này là gì?)  
  
**Gợi ý:**  
The images depict the following jobs:  
1. Call Center Agent  
- Good things: Typically an indoor job with a stable work environment, opportunities for communication skill enhancement, and potential for career growth in customer service.  
- Bad things: Can be stressful due to high call volumes and demanding customers, often involves long hours of sitting, and may include repetitive tasks.  
2. Retail Cashier  
- Good things: Interaction with a variety of people, opportunities for developing customer service and cash handling skills, and often flexible hours.  
- Bad things: Physically demanding due to long hours of standing, handling difficult customers, and typically lower pay.  
3. Hotel Receptionist  
- Good things: Opportunities to meet and assist people from different backgrounds, working in a professional and dynamic environment, and potential for career advancement in hospitality.  
- Bad things: Irregular hours, including nights and weekends, dealing with difficult or dissatisfied guests, and the job can be stressful, especially during peak times.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Hình ảnh mô tả các công việc sau:  
1. Đại lý tổng đài  
- Điểm tốt: Điển hình là một công việc trong nhà, môi trường làm việc ổn định, có cơ hội nâng cao kỹ năng giao tiếp và có tiềm năng phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ khách hàng.  
- Điều xấu: Có thể bị căng thẳng do số lượng cuộc gọi nhiều và khách hàng khó tính, thường phải ngồi nhiều giờ và có thể bao gồm các công việc lặp đi lặp lại.  
2. Nhân viên thu ngân bán lẻ  
- Điểm tốt: Tương tác với nhiều người, cơ hội phát triển kỹ năng dịch vụ khách hàng và xử lý tiền mặt và thường là giờ làm việc linh hoạt.  
- Điều xấu: Đòi hỏi thể chất do phải đứng nhiều giờ, phải xử lý những khách hàng khó tính và thường bị trả lương thấp hơn.  
3. Lễ tân khách sạn  
- Điều tốt: Cơ hội gặp gỡ và hỗ trợ mọi người từ nhiều tầng lớp khác nhau, làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, năng động và có cơ hội thăng tiến nghề nghiệp trong lĩnh vực khách sạn.  
- Điều xấu: Giờ giấc không đều đặn, kể cả ban đêm và cuối tuần, phải đối mặt với những vị khách khó tính hoặc không hài lòng, công việc có thể căng thẳng, đặc biệt là trong thời gian cao điểm.  
  
**Listening (phần a->c trang 34 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen to David and Cassie talking about what they want to do in the future. Which things do they talk about?** (Hãy nghe David và Cassie nói về những điều họ muốn làm trong tương lai. Họ nói về những điều gì?)  
getting an apprenticeship (nhận học nghề)  
working a nine-to-five job (làm công việc từ chín đến năm giờ)  
having their own business (có công việc kinh doanh riêng)  
CD1-45  
**Đáp án:**  
working a nine-to-five job (làm công việc từ chín đến năm giờ)  
having their own business (có công việc kinh doanh riêng)  
**Nội dung bài nghe:**  
D: Hi Cassie. How's it going?  
C: Hi David. It's going great, thanks. I can't believe we're finishing school next month.  
D: I know, right? Have you made any plans for after graduation?  
C: Yeah, I think I'm going to start looking for a nine-to-five job right away.  
D: A nine-to-five job. I wouldn't want to work for eight hours a day. It's boring.  
C: Yeah, but I want to get paid the same amount each month. It's easier to plan a budget that way.  
D: Oh, so what kind of job will you be looking for?  
C: I think I'd like to be a software engineer or maybe a call center worker, or even a receptionist.  
D: Cool. But why not start your own business?  
C: Well, I guess it's not easy to start a business. I think it must be difficult to make it successful and make a lot of money at first.  
D: Yeah, but if you have your own business, you can choose when you start and finish work.  
C: Yes, but in a nine to five job, you get paid vacations. Not only that, but it's much easier to find a mentor.  
D: A mentor. Yeah, it's an experienced person at a company who trains new employees. I think it'll help me develop my skills quickly.  
D: Oh, that sounds great.  
C: So, how about you, what will you do after graduation?  
D: I think I'd like to start my own business. I want to repair people's tablets and smartphones.  
**Hướng dẫn dịch:**  
D: Chào Cassie. Mọi việc thế nào rồi?  
C: Chào David. Mọi chuyện đang diễn ra rất tốt, cảm ơn bạn. Tôi không thể tin được là chúng ta sẽ kết thúc việc học vào tháng tới.  
D: Thật vậy nhỉ? Bạn đã có dự định gì sau khi tốt nghiệp chưa?  
C: Tôi nghĩ tôi sẽ bắt đầu tìm kiếm một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều ngay lập tức.  
D: Một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Tôi không muốn làm việc 8 tiếng một ngày. Thật là nhàm chán.  
C: Ừ, nhưng tôi muốn được trả số tiền như nhau hàng tháng. Việc lập kế hoạch ngân sách theo cách đó sẽ dễ dàng hơn.  
D: Ồ, vậy bạn sẽ tìm loại công việc gì?  
C: Tôi nghĩ tôi muốn trở thành một kỹ sư phần mềm hoặc có thể là nhân viên trung tâm cuộc gọi, hoặc thậm chí là nhân viên lễ tân.  
Đ: Tuyệt vời. Nhưng tại sao bạn không bắt đầu kinh doanh riêng?  
C: Ồ, tôi nghĩ khởi nghiệp kinh doanh không hề dễ dàng. Tôi nghĩ ban đầu sẽ rất khó để thành công và kiếm được nhiều tiền.  
D: Đúng là vậy, nhưng nếu bạn có công việc kinh doanh riêng, bạn có thể chọn thời điểm bắt đầu và kết thúc công việc.  
C: Đúng thế thật, nhưng với công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều, bạn được trả lương trong các kỳ nghỉ. Không chỉ vậy, việc tìm được người cố vấn còn dễ dàng hơn nhiều.  
D: Một người cố vấn?  
C: À, đó là một người có kinh nghiệm ở công ty đào tạo nhân viên mới. Tôi nghĩ nó sẽ giúp tôi phát triển kỹ năng của mình một cách nhanh chóng.  
D: Ồ, thế thì thật tuyệt.  
C: Vậy còn bạn, bạn sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp?  
D: Tôi nghĩ tôi muốn bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình. Tôi muốn sửa chữa máy tính bảng và điện thoại thông minh của mọi người.  
**b. Now, listen and fill in the blanks with no more than three words.** (Bây giờ, hãy nghe và điền vào chỗ trống không quá ba từ.)  
1. Cassie says a nine-to-five job makes it easier to plan a \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. Cassie is thinking of working as a software engineer, a call center worker, or \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. David says having your own business means you can choose when to \_\_\_\_\_\_\_\_\_ work.  
4. Cassie wants to find a mentor to help develop her \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. David wants to \_\_\_\_\_\_\_\_\_ smart devices such as phones and tablets.  
CD1-45  
**Đáp án:**  
1. Cassie says a nine-to-five job makes it easier to plan a budget.  
2. Cassie is thinking of working as a software engineer, a call center worker, or a receptionist.  
3. David says having your own business means you can choose when to start and finish work.  
4. Cassie wants to find a mentor to help develop her skills quickly.  
5. David wants to repair smart devices such as phones and tablets.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cassie nói rằng công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ sáng giúp việc lập kế hoạch ngân sách dễ dàng hơn.  
2. Cassie đang nghĩ đến việc làm kỹ sư phần mềm, nhân viên trung tâm cuộc gọi hoặc nhân viên lễ tân.  
3. David nói rằng việc kinh doanh riêng có nghĩa là bạn có thể chọn thời điểm bắt đầu và kết thúc công việc.  
4. Cassie muốn tìm một người cố vấn để giúp cô phát triển kỹ năng của mình một cách nhanh chóng.  
5. David muốn sửa chữa các thiết bị thông minh như điện thoại và máy tính bảng.  
**c. In pairs: What do you think about Cassie and David's ideas?** (Làm theo cặp: Bạn nghĩ gì về ý tưởng của Cassie và David?)  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Reading (phần a->e trang 34-35 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read Hannah's essay about her mom's job. What does Hannah think about nine-to-five jobs?** (Đọc bài luận của Hannah về công việc của mẹ cô ấy. Hannah nghĩ gì về công việc hành chính?)  
1. She thinks they're great for everyone. (Cô ấy nghĩ chúng rất tốt cho tất cả mọi người.)  
2. She thinks they're good for some people, but not everyone. (Cô ấy nghĩ chúng tốt cho một số người, nhưng không phải cho tất cả mọi người.)  
3. She thinks a work-life balance is better than a nine-to-five job. (Cô ấy nghĩ việc cân bằng giữa công việc và cuộc sống sẽ tốt hơn công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.)  
My mom is an accountant. She keeps track of the money that her company makes and spends. It's a nine-to-five job, and she really likes it. However, some people prefer not to work a nine-to-five job. This kind of job has both advantages and disadvantages.  
My mom's job has some pretty good advantages. One advantage is that she gets a regular **salary**, which means she makes the same money each month. helps her save money and plan for the future more easily. Moreover, the job comes with great **perk**s, such as a company **outing** each year, dinners and parties, health insurance, and even a gym membership. In addition, the **work-life balance** of a nine-to-five job is not terrible because you have evenings off, and you don't usually work on the weekends.  
On the other hand, I think there are some disadvantages of working a nine-to-five job, too. If you want to make more money, it can be pretty difficult. Your salary is the same each month. You have to get promoted to a higher **position** or leave and find a job with a higher salary. In contrast to my mom's job, some nine-to-five jobs don't offer good benefits at all. Finally, some people don't like the work-life balance of nine-to-five jobs. My mom has to work about 40 hours each week, which is quite a lot, and the hours aren't usually **flexible**.  
In summary, there are some good benefits to my mom's nine-to-five office job, but not every job has them. It's great to have a regular salary and perks, but some people might prefer a better work-life balance.  
**Đáp án:**  
2. She thinks they're good for some people, but not everyone. (Cô ấy nghĩ chúng tốt cho một số người, nhưng không phải cho tất cả mọi người.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
Mẹ tôi là nhân viên kế toán. Bà ấy theo dõi số tiền mà công ty kiếm được và chi tiêu. Đó là một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều và bà ấy thực sự thích nó. Tuy nhiên, một số người không thích làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Loại công việc này có cả ưu điểm và nhược điểm.  
Công việc của mẹ tôi có một số ưu điểm khá tốt. Một ưu điểm là bà ấy nhận được mức lương đều đặn, nghĩa là bà ấy kiếm được số tiền như nhau mỗi tháng. Điều này giúp mẹ tôi tiết kiệm tiền và lên kế hoạch cho tương lai dễ dàng hơn. Hơn nữa, công việc này còn đi kèm với những phúc lợi tuyệt vời, chẳng hạn như đi chơi cùng công ty hàng năm, bữa tối và tiệc tùng, bảo hiểm y tế và thậm chí là thẻ thành viên phòng tập thể dục. Ngoài ra, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không có gì đáng lo ngại vì bạn có những buổi tối được nghỉ và bạn thường không làm việc vào cuối tuần.  
Mặt khác, tôi nghĩ cũng có một số nhược điểm khi làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Nếu bạn muốn kiếm nhiều tiền hơn, điều đó có thể khá khó khăn. Lương của bạn mỗi tháng đều như nhau. Bạn phải được thăng chức lên vị trí cao hơn hoặc nghỉ việc và tìm một công việc có mức lương cao hơn. Ngược lại với công việc của mẹ tôi, một số công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không mang lại lợi ích gì cả. Cuối cùng, một số người không thích sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của những công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Mẹ tôi phải làm việc khoảng 40 giờ mỗi tuần, khá nhiều và thời gian thường không linh hoạt.  
Tóm lại, công việc văn phòng từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều của mẹ tôi có một số mặt tốt, nhưng không phải công việc nào cũng có. Thật tuyệt vời khi có mức lương và phúc lợi đều đặn, nhưng một số người có thể thích sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống hơn.  
**b. Match the bold words in the text with their definitions.** (Nối những từ in đậm trong văn bản với định nghĩa của chúng.)  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: a short trip that you go on with a group of people, usually for fun or education  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: able to change to suit new situations  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: a job  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: the time you spend working compared with the time you spend with your family, relaxing, etc.  
5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: money that employees receive for doing their job  
6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_: something, in addition to money, that people receive for doing their job  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. outing  
  
  
2. flexible  
  
  
3. position  
  
  
  
  
4. work-life balance  
  
  
5. salary  
  
  
6. perk  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
- outing (n): chuyến đi chơi  
- flexible (adj): linh hoạt  
- position (n): chức vụ, vị trí  
- work-life balance (n): sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống  
- perk (n): thù lao thêm/ phúc lợi  
1. outing: một chuyến đi ngắn mà bạn đi cùng một nhóm người, thường là để giải trí hoặc học tập  
2. flexible: có thể thay đổi cho phù hợp với tình huống mới  
3. position: một công việc  
4. work-life balance: thời gian bạn dành cho công việc so với thời gian bạn dành cho gia đình, thư giãn, v.v.  
5. salary: tiền mà nhân viên nhận được khi thực hiện công việc của mình  
6. perk: thứ gì đó, ngoài tiền, mà mọi người nhận được khi thực hiện công việc của mình  
**c. Now, read and answer the questions.** (Bây giờ hãy đọc và trả lời các câu hỏi.)  
1. What's a benefit of earning a regular salary?  
A. You make a lot of money.  
B. It's easier to plan your budget.  
C. You don't work a lot.  
2. Which of the following is NOT mentioned as an advantage of working a nine-to-five job?  
A. great work-life balance  
B. a fixed amount of money  
C. health insurance  
3. The word in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. a nine-to-five job  
B. a perk  
C. getting a regular salary  
4. How can people with nine-to-five jobs increase their salary?  
A. get a different job  
B. work more hours  
C. work harder  
5. Which of the following can be inferred from the passage?  
A. Working faster doesn't mean more money.  
B. You always work 40 hours a week.  
C. Very few jobs have great perks.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. A  
  
  
3. C  
  
  
4. A  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: One advantage is that she gets a regular salary, which means she makes the same money each month. This helps her save money and plan for the future more easily. (Một ưu điểm là bà ấy nhận được mức lương đều đặn, nghĩa là bà ấy kiếm được số tiền như nhau mỗi tháng. Điều này giúp mẹ tôi tiết kiệm tiền và lên kế hoạch cho tương lai dễ dàng hơn.)  
2. Thông tin: In addition, the work-life balance of a nine-to-five job is not terrible because you have evenings off, and you don't usually work on the weekends. (Ngoài ra, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không có gì đáng lo ngại vì bạn có những buổi tối được nghỉ và bạn thường không làm việc vào cuối tuần.)  
3. Thông tin: One advantage is that she gets a regular salary, which means she makes the same money each month. helps her save money and plan for the future more easily. (Một ưu điểm là bà ấy nhận được mức lương đều đặn, nghĩa là bà ấy kiếm được số tiền như nhau mỗi tháng. giúp mẹ tôi tiết kiệm tiền và lên kế hoạch cho tương lai dễ dàng hơn.)  
4. Thông tin: Your salary is the same each month. You have to get promoted to a higher position or leave and find a job with a higher salary. (Lương của bạn mỗi tháng đều như nhau. Bạn phải được thăng chức lên vị trí cao hơn hoặc nghỉ việc và tìm một công việc có mức lương cao hơn.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nhận lương đều đặn có lợi ích gì?  
A. Bạn kiếm được rất nhiều tiền.  
B. Lập kế hoạch ngân sách dễ dàng hơn.  
C. Bạn không làm việc nhiều.  
2. Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một lợi thế khi làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều?  
A. cân bằng tuyệt vời giữa công việc và cuộc sống  
B. một số tiền cố định  
C. bảo hiểm y tế  
3. Từ ở đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều  
B. một khoản thù lao thêm  
C. nhận lương đều đặn  
4. Làm thế nào những người có công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều có thể tăng lương?  
A. kiếm một công việc khác  
B. làm việc nhiều giờ hơn  
C. làm việc chăm chỉ hơn  
5. Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?  
A. Làm việc nhanh hơn không có nghĩa là nhiều tiền hơn.  
B. Bạn luôn phải làm việc 40 giờ một tuần.  
C. Rất ít công việc có phúc lợi tốt.  
**d. Listen and read.** (Nghe và đọc.)  
CD1-46  
(Học sinh tự thực hành.)  
**e. In pairs: Would you like to work a nine-to-five job? Why (not)?** (Theo cặp: Bạn có muốn làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không? Tại sao có (không)?)  
**Gợi ý:**  
I wouldn’t like to work a nine-to- five job. Working a 9 to 5 job means that you spend a great deal of your waking hours in a repetitive working cycle. If you have children who aren’t of school-going age yet, you need to think about sending them to child care or getting a babysitter, which will cost you money. Having to be at the same place, at the same time, everyday, doing the same thing can become somewhat boring and monotonous. When will you find time to have a hobby or explore your interests when your waking hours are owed to someone else?  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi không muốn làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều có nghĩa là bạn dành phần lớn thời gian thức của mình cho một chu kỳ làm việc lặp đi lặp lại. Nếu bạn có con chưa đến tuổi đi học, bạn cần nghĩ đến việc gửi chúng đi nhà trẻ hoặc thuê người trông trẻ, điều này sẽ khiến bạn tốn kém. Phải ở cùng một nơi, vào cùng một thời điểm, hàng ngày, làm cùng một việc có thể trở nên hơi nhàm chán và đơn điệu. Khi nào bạn mới có thời gian để thực hiện một sở thích hoặc khám phá sở thích của mình khi thời gian thức giấc của bạn là của người khác chứ?  
  
**Writing (phần a->b trang 35 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about writing advantage and disadvantage essays, then read Hannah's essay again. How many advantages and disadvantages are mentioned in each paragraph?** (Đọc về cách viết bài luận về ưu điểm và nhược điểm, sau đó đọc lại bài luận của Hannah. Có bao nhiêu ưu điểm và nhược điểm được đề cập trong mỗi đoạn văn?)  
  
  
  
  
**Writing Skill**  
**Writing advantage and disadvantage essays**  
Advantage and disadvantage essays show that you have thought about the two sides of a topic before forming an opinion.  
To write a good advantage and disadvantage essay, you should:  
**1. Write an introduction paragraph.**  
Give some basic information about the topic you want to discuss and mention that there are advantages and disadvantages.  
**2. Write the first body paragraph about the advantages.**  
Describe them with as much detail as you can. Use examples to support your ideas.  
**3. Write the second body paragraph about the disadvantages.**  
Describe them with as much detail as you can. Use examples to support your ideas.  
**4. Write a conclusion paragraph.**  
Summarize your main points and say whether you think the advantages are greater than the disadvantages.  
  
  
  
  
**Đáp án:**  
3 advantages and 3 disadvantages  
**-** Advantages:  
1. One advantage is that she gets a regular salary, which means she makes the same money each month. This helps her save money and plan for the future more easily.  
2. Moreover, the job comes with great perks, such as a company outing each year, dinners and parties, health insurance, and even a gym membership.  
3. In addition, the work-life balance of a nine-to-five job is not terrible because you have evenings off, and you don't usually work on the weekends.  
- Disadvantages:  
1. If you want to make more money, it can be pretty difficult. Your salary is the same each month. You have to get promoted to a higher position or leave and find a job with a higher salary.  
2. In contrast to my mom's job, some nine-to-five jobs don't offer good benefits at all.  
3. Finally, some people don't like the work-life balance of nine-to-five jobs. My mom has to work about 40 hours each week, which is quite a lot, and the hours aren't usually flexible.  
**Hướng dẫn dịch:**  
3 ưu điểm và 3 nhược điểm  
- Ưu điểm:  
1. Một ưu điểm là bà ấy nhận được mức lương đều đặn, nghĩa là bà ấy kiếm được số tiền như nhau mỗi tháng. Điều này giúp mẹ tôi tiết kiệm tiền và lên kế hoạch cho tương lai dễ dàng hơn.  
2. Hơn nữa, công việc này còn đi kèm với những phúc lợi tuyệt vời, chẳng hạn như đi chơi cùng công ty hàng năm, bữa tối và tiệc tùng, bảo hiểm y tế và thậm chí là thẻ thành viên phòng tập thể dục.  
3. Ngoài ra, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không có gì đáng lo ngại vì bạn có những buổi tối được nghỉ và bạn thường không làm việc vào cuối tuần.  
Nhược điểm:  
1. Nếu bạn muốn kiếm nhiều tiền hơn, điều đó có thể khá khó khăn. Lương của bạn mỗi tháng đều như nhau. Bạn phải được thăng chức lên vị trí cao hơn hoặc nghỉ việc và tìm một công việc có mức lương cao hơn.  
2. Ngược lại với công việc của mẹ tôi, một số công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không mang lại lợi ích gì cả.  
3. Cuối cùng, một số người không thích sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của những công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Mẹ tôi phải làm việc khoảng 40 giờ mỗi tuần, khá nhiều và thời gian thường không linh hoạt.  
  
  
  
  
**Kĩ năng viết**  
**Viết bài luận về ưu điểm và nhược điểm**  
Các bài luận về ưu điểm và nhược điểm cho thấy rằng bạn đã suy nghĩ về hai mặt của một chủ đề trước khi đưa ra quan điểm.  
Để viết một bài luận về ưu điểm và nhược điểm tốt, bạn nên:  
**1. Viết đoạn mở bài.**  
Đưa ra một số thông tin cơ bản về chủ đề bạn muốn thảo luận và đề cập đến những ưu điểm và nhược điểm.  
**2. Viết đoạn thân bài đầu tiên về những ưu điểm.**  
Hãy mô tả chúng càng chi tiết càng tốt. Sử dụng các ví dụ để củng cố ý của bạn.  
**3. Viết đoạn thân bài thứ hai về những nhược điểm.**  
Hãy mô tả chúng càng chi tiết càng tốt. Sử dụng các ví dụ để củng cố ý của bạn.  
**4. Viết đoạn kết bài.**  
Tóm tắt những ý chính của bạn và cho biết liệu bạn có nghĩ ưu điểm lớn hơn nhược điểm hay không.  
  
  
  
  
**b. Now, read the sentences and write I for introduction, A for advantages, D for disadvantages, and C for conclusion.** (Bây giờ, hãy đọc các câu và viết *I* cho câu mở bài, *A* cho câu về ưu điểm, *D* cho câu về nhược điểm và *C* cho câu kết luận.)  
1. One of the best things about the job is the high salary.  
2. My mom is a marketing director for a car company.  
3. On the other hand, you usually have to work very long hours.  
4. In spite of the disadvantages, I think it's a really good job.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. I  
  
  
3. D  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. “best things”, “high salary” → chứng tỏ đây là lợi ích/ưu điểm  
2. Nói về công việc của mẹ → phù hợp để làm câu giới thiệu  
3. “usually have to work very long hours” → một bất lợi/khuyết điểm  
4. Nêu cảm nghĩ, rút ra kết luận.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Một trong những điều tốt nhất của công việc là mức lương cao.  
2. Mẹ tôi là một giám đốc tiếp thị cho một công ty xe hơi.  
3. Mặt khác, bạn thường phải làm việc rất nhiều giờ.  
4. Bất chấp những bất lợi, tôi nghĩ đó là một công việc thực sự tốt.  
  
**Speaking (phần a->b trang 36 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Think of your family members and the jobs that they do. In pairs: Ask and answer questions about the advantages and disadvantages of the jobs. Use the ideas in the box to help you.** (Hãy nghĩ về các thành viên trong gia đình bạn và công việc họ làm. Theo cặp: Hỏi và trả lời các câu hỏi về ưu điểm và nhược điểm của công việc. Sử dụng những ý tưởng trong bảng để giúp bạn.)  
- What does your brother do? (Bố bạn làm nghề gì?)  
 He's a receptionist. (Ông ấy là 1 nhân viên lễ tân.)  
- What are the advantages of being a receptionist? (Ưu điểm của nghề lễ tân là gì?)  
 It has some good perks, such as a free gym membership and lunch. (Nó có một số phúc lợi tốt, chẳng hạn như thành viên phòng tập thể dục miễn phí và bữa trưa.)  
  
  
  
  
• high salary (lương cao) • friendly co-workers (đồng nghiệp thân thiện)  
• regular salary (lương đều đặn) • unfriendly co-workers (đồng nghiệp khó chịu)  
• low salary (lương thấp) • rude customers (khách hàng thô lỗ)  
• flexible hours (thời gian linh hoạt) • good mentor (cố vấn tốt)  
• long hours (làm nhiều giờ) • company phone (điện thoại công ty)  
• paid vacation (kỳ nghỉ có lương) • company transportation (phương tiện di chuyển công ty)  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
- What does your sister do?  
 She’s a teacher.  
- What are the advantages of being a teacher?  
 A teacher’s work schedule allows them more time to spend with their family and friends.  
- What does your mother do?  
 She’s a nurse.  
- What are the advantages of being a nurse?  
 She can help others. Whether it be through providing direct health care to patients or educating people on necessary topics such as vaccination, disorders, mental health, and more, as a nurse, she will be doing your part to help society.  
- What does your father do?  
 He’s a dentist.  
- What are the advantages of being a dentist?  
 Dentists often treat patients who are experiencing painful medical conditions that affect their teeth or other areas of their mouths.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Chị gái của bạn làm nghề gì?  
 Chị ấy là giáo viên.  
- Làm giáo viên có ưu điểm gì?  
 Lịch làm việc của giáo viên cho phép họ có nhiều thời gian hơn cho gia đình và bạn bè.  
- Mẹ bạn làm nghề gì?  
 Bà ấy là một y tá.  
- Nghề y tá có ưu điểm gì?  
 Bà ấy có thể giúp đỡ người khác. Cho dù đó là thông qua việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe trực tiếp cho bệnh nhân hay giáo dục mọi người về các chủ đề cần thiết như tiêm chủng, rối loạn, sức khỏe tâm thần, v.v., với tư cách là một y tá, mẹ tôi sẽ làm phần việc của mình để giúp đỡ xã hội.  
- Bố của bạn làm nghề gì?  
 Ông ấy là một nha sĩ.  
- Nghề nha sĩ có ưu điểm gì?  
 Các nha sĩ thường điều trị cho những bệnh nhân đang gặp phải tình trạng bệnh lý đau đớn ảnh hưởng đến răng hoặc các vùng khác trong miệng của họ.  
**b. Choose one job and fill in the table with at least two advantages and two disadvantages. Write whether you think the advantages or disadvantages are greater.** (Chọn một công việc và điền vào bảng ít nhất hai ưu điểm và hai nhược điểm. Viết xem bạn nghĩ ưu điểm hay nhược điểm lớn hơn.)  
  
  
  
  
**Job:** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
Advantages  
  
  
Disadvantages  
  
  
  
  
   
   
  
  
   
   
  
  
  
  
Opinion: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
  
  
  
  
**Job:** doctor  
  
  
  
  
Advantages  
  
  
Disadvantages  
  
  
  
  
- lucrative salaries  
- feel personal satisfaction knowing they were able to make a difference in their patients' lives  
  
  
- becoming a doctor takes an extensive amount of time and dedication to complete  
- doctors work in stressful environments where there is a lot of risk involved for their patients  
  
  
  
  
Opinion: In spite of the disadvantages, I think it's a really good job.  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Công việc:** bác sĩ  
  
  
  
  
Ưu điểm  
  
  
Nhược điểm  
  
  
  
  
- mức lương hấp dẫn  
- cảm thấy hài lòng khi biết rằng họ có thể tạo ra sự khác biệt cho cuộc sống của bệnh nhân  
  
  
- trở thành một bác sĩ cần rất nhiều thời gian và tâm huyết để hoàn thành  
- bác sĩ làm việc trong môi trường căng thẳng, có nhiều rủi ro cho bệnh nhân  
  
  
  
  
Quan điểm: Mặc dù có những nhược điểm nhưng tôi vẫn nghĩ đây là một nghề tuyệt vời.  
  
  
  
  
  
**Useful Language (phần a->b trang 36 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read Hannah's essay again and tick the phrase(s) that were used in the essay.** (Đọc lại bài luận của Hannah và đánh dấu tick vào (các) cụm từ được sử dụng trong bài luận.)  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_:  
*However,*  
*On the other hand,*  
*In contrast, In contrast to …*  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_:  
*One (advantage) is that …*  
*A (disadvantage) of (topic) is …*  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_:  
*In addition,*  
*Moreover,*  
*Furthermore,*  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_:  
*pro, benefit, good thing*  
*con, drawback, bad thing*  
**Đáp án:**  
1.  
, some people prefer not to work a nine-to-five job. This kind of job has both advantages and disadvantages.  
, I think there are some disadvantages of working a nine-to-five job, too.  
 my mom's job, some nine-to-five jobs don't offer good benefits at all.  
2.  
 she gets a regular salary, which means she makes the same money each month.  
3.  
, the work-life balance of a nine-to-five job is not terrible because you have evenings off, and you don't usually work on the weekends.  
, the job comes with great perks, such as a company outing each year, dinners and parties, health insurance, and even a gym membership.  
4.  
In summary, there are some good to my mom's nine-to-five office job, but not every job has them.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
, một số người không thích làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Loại công việc này có cả ưu điểm và nhược điểm.  
, tôi nghĩ cũng có một số nhược điểm khi làm công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.  
 công việc của mẹ tôi, một số công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không mang lại lợi ích gì cả.  
2.  
 bà ấy nhận được mức lương đều đặn, nghĩa là bà ấy kiếm được số tiền như nhau mỗi tháng.  
3.  
, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của một công việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều không có gì đáng lo ngại vì bạn có những buổi tối được nghỉ và bạn thường không làm việc vào cuối tuần.  
, công việc này còn đi kèm với những phúc lợi tuyệt vời, chẳng hạn như đi chơi cùng công ty hàng năm, bữa tối và tiệc tùng, bảo hiểm y tế và thậm chí là thẻ thành viên phòng tập thể dục.  
4.  
, công việc văn phòng từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều của mẹ tôi có một số mặt tốt, nhưng không phải công việc nào cũng có.  
**b. Fill in the blanks on Task a with the purpose of the phrases.** (Điền vào chỗ trống trong *Bài tập a* với mục đích của các cụm từ.)  
• Introducing advantages and disadvantages  
• Adding additional points  
• Synonyms for *advantage* and *disadvantage*  
• Introducing contrasting ideas  
**Đáp án:**  
1. Introducing contrasting ideas  
*However,*  
*On the other hand,*  
*In contrast, In contrast to …*  
2. Introducing advantages and disadvantages  
*One (advantage) is that …*  
*A (disadvantage) of (topic) is …*  
3. Adding additional points  
*In addition,*  
*Moreover,*  
*Furthermore,*  
4. Synonyms for *advantage* and *disadvantage*  
*pro, benefit, good thing*  
*con, drawback, bad thing*  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nêu ý tương phản  
*Tuy nhiên,*  
*Mặt khác,*  
*Ngược lại, trái ngược với …*  
2. Nêu ưu và nhược điểm  
*Một (ưu điểm) là …*  
*Một (nhược điểm) của (chủ đề) là …*  
3. Thêm ý bổ sung  
*Ngoài ra,*  
*Hơn thế nữa,*  
*Hơn nữa,*  
4. Từ đồng nghĩa với *ưu điểm* và *nhược điểm*  
*ưu điểm, lợi ích, điểm tốt*  
*nhược điểm, hạn chế, điểm xấu*  
  
**Let’s Write! (trang 36 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**Now, write an advantage and disadvantage essay about a family member's job. Use the Writing Skill box, the reading model, and your speaking notes to help you. Write 180-200 words.** (Bây giờ, hãy viết một bài luận về ưu điểm và nhược điểm về công việc của một thành viên trong gia đình. Sử dụng Kỹ năng Viết, bài đọc mẫu và ghi chú nói để giúp bạn. Viết 180-200 từ.)  
**Gợi ý:**  
My father is a doctor. He treats people who are ill or injured, and he really likes it. However, some people prefer not to work as a doctor. This kind of job has both advantages and disadvantages.  
My father’s job has some pretty good advantages. One advantage is that he has lucrative salaries because of his high-value work and extensive academic requirements needed to perform in his roles. He can save a lot of money and plan for his children’s future easily. Furthermore, my dad spends long hours saving lives, diagnosing diseases and prescribing his patients with the proper medications to address their health concerns. When he sees his patients get better and recover, he may feel personal satisfaction knowing my dad was able to make a difference in his patients' lives.  
On the other hand, I think there are some disadvantages of working as a doctor. Becoming a doctor takes an extensive amount of time and dedication to complete. It can take my father more than ten years to earn the necessary academic qualifications. He needs to complete a doctorate degree and residency before he can get his medical license to work as a physician. Besides, doctors work in stressful environments where there is a lot of risk involved for their patients. My father has a substantial amount of pressure to support good patient outcomes, sometimes in time-sensitive situations.  
In conclusion, there are some good benefits to my dad’s job, but not every job has them. It’s great to have a high salary, but some people might prefer another better job.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bố tôi là bác sĩ. Ông ấy chữa trị cho những người bị bệnh hoặc bị thương, và ông ấy thực sự thích điều đó. Tuy nhiên, một số người không thích làm bác sĩ. Loại công việc này có cả ưu điểm và nhược điểm.  
Công việc của bố tôi có một số ưu điểm khá tốt. Một ưu điểm là ông ấy có mức lương hấp dẫn nhờ công việc có giá trị cao và yêu cầu học vấn sâu rộng cần để thực hiện công việc. Bố tôi có thể tiết kiệm rất nhiều tiền và lên kế hoạch cho tương lai của con mình một cách dễ dàng. Hơn nữa, bố tôi dành nhiều thời gian để cứu sống, chẩn đoán bệnh và kê đơn cho bệnh nhân những loại thuốc thích hợp để giải quyết những lo lắng về sức khỏe của họ. Khi thấy bệnh nhân của mình khỏe hơn và hồi phục, bố tôi có thể cảm thấy hài lòng khi biết ông có thể tạo ra sự khác biệt trong cuộc sống của bệnh nhân.  
Mặt khác, tôi nghĩ có một số nhược điểm khi làm bác sĩ. Trở thành một bác sĩ cần rất nhiều thời gian và tâm huyết để hoàn thành. Bố tôi có thể phải mất hơn mười năm mới đạt được trình độ học vấn cần thiết. Bố tôi cần phải hoàn thành bằng tiến sĩ và nội trú trước khi có thể lấy được giấy phép y tế để làm bác sĩ. Ngoài ra, các bác sĩ làm việc trong môi trường căng thẳng, nơi có rất nhiều rủi ro cho bệnh nhân. Bố tôi chịu áp lực rất lớn trong việc hỗ trợ kết quả điều trị tốt cho bệnh nhân, đôi khi trong những tình huống nhạy cảm về thời gian.  
Tóm lại, công việc của bố tôi có một số ưu điểm, mà không phải công việc nào cũng có. Thật tuyệt khi có mức lương cao, nhưng một số người có thể thích một công việc khác tốt hơn.  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Unit 3 Lesson 1 (trang 26, 27, 28, 29)  
Unit 3 Lesson 2 (trang 30, 31, 32, 33)